

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: C 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011901050	Nguyễn Đình Tiến Đạt		1	90.000	2	220.000	17		340.000				650.000			650.000	
2	NAN011901051	Nguyễn Thế Bảo Duy		1	90.000	2	220.000	15		300.000	15		81.000	691.000			691.000	
3	NAN011901052	Nguyễn Thế Minh Hào		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
4	NAN011901053	Nguyễn Tuấn Hưng		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
5	NAN011901054	Nguyễn Xuân Gia Khánh		1	90.000	2	220.000	16		320.000	16		86.400	716.400			716.400	
6	NAN011901055	Nguyễn Văn Minh Khôi		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
7	NAN011901056	Nguyễn Trần Tuệ Lâm		1	90.000	2	220.000	15		300.000	16		86.400	696.400			696.400	
8	NAN011901057	Phạm Văn Mạnh		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
9	NAN011901058	Nguyễn Thế Minh		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
10	NAN011901059	Nguyễn Thị Bích Ngọc		1	90.000	2	220.000	9		180.000	11		59.400	549.400			549.400	
11	NAN011901060	Nguyễn Bảo Ngọc		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
12	NAN011901061	Nguyễn Tuệ Nhi		1	90.000	2	220.000	16		320.000	17			630.000			630.000	
13	NAN011901062	Nguyễn Thế Phi		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
14	NAN011901063	Trần Quang Phong		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
15	NAN011901064	Đặng Hữu Phúc		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
16	NAN011901065	Nguyễn Văn Minh Quân		1	90.000	2	220.000	18		360.000	19		102.600	772.600			772.600	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đã g ký	Tồn sd	Số tiền	Đã g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901066	Nguyễn Phương Thảo		1	90.000	2	220.000	15		300.000	15		81.000	691.000			691.000	
18	NAN011901067	Nguyễn Hữu Phúc Thịnh		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
19	NAN011901068	Nguyễn Trọng Trung		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
20	NAN011901069	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn		1	90.000	2	220.000	16		320.000	15		81.000	711.000			711.000	
21	NAN011901070	Nguyễn Hữu Anh Vũ		1	90.000	2	220.000	15		300.000	15		81.000	691.000			691.000	
22	NAN011901071	Nguyễn Phi Gia Vỹ		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
23	NAN011901072	Chu Minh Khôi		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
24	NAN011901073	Nguyễn Hải Yến		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
Tổng cộng				24	2.160.000	48	5.280.000	431		8.620.000	418		2.165.400	18.225.400			18.225.400	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu